

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN

Quý I năm 2021

M.S.D.M.

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04 - 05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/3/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.031.357.013.822	2.241.391.213.900
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	365.445.895.643	817.692.930.503
111	1. Tiền		315.445.895.643	90.692.930.503
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	727.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	36.500.000.000	29.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		36.500.000.000	29.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		602.668.159.861	615.490.278.842
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	181.748.112.702	176.698.282.364
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	13.945.055.175	8.207.045.323
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	265.629.565.088	240.640.336.255
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	142.486.339.827	190.516.813.665
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	09	(1.140.912.931)	(572.198.765)
140	IV. Hàng tồn kho	10	797.064.134.301	740.050.444.706
141	1. Hàng tồn kho		811.039.157.489	754.025.467.894
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.975.023.188)	(13.975.023.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		229.678.824.017	38.657.559.849
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.025.725.624	4.384.841.522
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.929.953.482	16.275.096.035
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	211.723.144.911	17.997.622.292
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.266.272.150.657	4.223.194.657.868
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		533.784.942.539	532.191.710.662
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	264.512.681.143	264.512.681.143
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	11.813.700.000	12.338.000.000
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	07	117.243.151.713	117.243.151.713
216	4. Phải thu dài hạn khác	08	140.215.409.683	138.097.877.806
220	II. Tài sản cố định		2.166.903.767.830	2.187.628.934.556
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.534.751.494.772	1.549.502.096.187
222	- Nguyên giá		2.318.574.410.008	2.308.605.757.253
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(783.822.915.236)	(759.103.661.066)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	632.152.273.058	638.126.838.369
228	- Nguyên giá		717.890.604.370	717.893.629.370
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.738.331.312)	(79.766.791.001)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	173.379.473.643	174.001.245.669
231	- Nguyên giá		176.823.842.859	176.823.842.859
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.444.369.216)	(2.822.597.190)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	239.881.476.922	233.237.648.638
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		26.146.835.637	23.241.631.677
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		213.734.641.285	209.996.016.961
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	960.372.398.936	899.212.171.770
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		958.470.666.136	897.310.438.970
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.901.732.800	1.901.732.800
260	VI. Tài sản dài hạn khác		191.950.090.787	196.922.946.573
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	191.950.090.787	196.922.946.573
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.297.629.164.479	6.464.585.871.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/3/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.207.790.864.262	2.438.922.113.635
310	I. Nợ ngắn hạn		1.666.675.155.500	1.904.288.477.855
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		23.957.942.780	32.619.286.108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	52.661.546.862	48.067.125.342
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	6.663.646.229	18.082.670.158
314	4. Phải trả người lao động		9.229.539.678	26.328.591.295
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	459.106.122.077	459.907.908.174
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	7.044.993.107	12.310.794.568
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	911.309.671.861	1.145.336.238.241
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	185.394.960.083	150.725.768.831
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.306.732.823	10.910.095.138
330	II. Nợ dài hạn		541.115.708.762	534.633.635.780
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	27.739.884.213	23.011.417.972
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	68.645.110.207	66.778.502.877
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	227.439.662.886	232.403.008.162
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	216.296.051.456	211.445.706.769
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		995.000.000	995.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.089.838.300.217	4.025.663.758.133
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	4.089.838.300.217	4.025.663.758.133
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		11.949.349.305	11.949.349.305
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(35.938.685.035)	(35.469.525.274)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		10.743.377.685	10.193.697.775
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		43.698.867.928	45.088.685.544
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		535.621.356.466	473.421.504.824
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		470.301.820.406	75.187.623.760
421b	LNST chưa phân phối năm nay		65.319.536.060	398.233.881.064
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		523.764.033.868	520.480.045.959
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.297.629.164.479	6.464.585.871.768

Bình Dương, ngày 30 tháng 04 năm 2021

Người lập



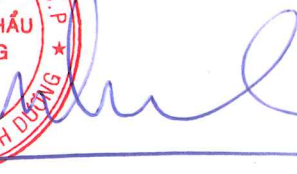
Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	249.135.834.331	324.135.874.027	249.135.834.331	324.135.874.027
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		438.434.815	117.667.565	438.434.815	117.667.565
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		248.697.399.516	324.018.206.462	248.697.399.516	324.018.206.462
11	4. Giá vốn hàng bán	25	212.058.097.338	300.075.534.997	212.058.097.338	300.075.534.997
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.639.302.178	23.942.671.465	36.639.302.178	23.942.671.465
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.595.721.466	10.551.415.799	13.595.721.466	10.551.415.799
22	7. Chi phí tài chính	27	7.197.357.251	9.414.531.421	7.197.357.251	9.414.531.421
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.164.356.399	9.414.531.421	5.164.356.399	9.414.531.421
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		57.736.319.006	62.744.134.404	57.736.319.006	62.744.134.404
25	9. Chi phí bán hàng	28	6.650.074.151	6.576.426.827	6.650.074.151	6.576.426.827
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	25.624.655.181	20.259.910.832	25.624.655.181	20.259.910.832
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.499.256.067	60.987.352.588	68.499.256.067	60.987.352.588
31	12. Thu nhập khác		303.788.696	2.602.546.551	303.788.696	2.602.546.551
32	13. Chi phí khác		11.940.919	2.428.403	11.940.919	2.428.403
40	14. Lợi nhuận khác		291.847.777	2.600.118.148	291.847.777	2.600.118.148
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.791.103.844	63.587.470.736	68.791.103.844	63.587.470.736
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.147.394.840	1.372.660.281	1.147.394.840	1.372.660.281
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	1.201.379.090	-	1.201.379.090	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		66.442.329.914	62.214.810.455	66.442.329.914	62.214.810.455
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.122.793.854	280.657.990	1.122.793.854	280.657.990
62	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		65.319.536.060	61.934.152.465	65.319.536.060	61.934.152.465
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	218	206	218	206

Người lập



Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		68.791.103.844	63.587.470.736
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.088.713.579	18.158.279.054
03	- Các khoản dự phòng		568.714.166	(9.007.106.492)
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(21.649.056)	(4.519.482.683)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(71.888.812.013)	(57.403.820.941)
06	- Chi phí lãi vay		5.164.356.399	9.414.531.421
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.702.426.919	20.229.871.095
9	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(156.730.978.295)	19.486.045.488
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(57.013.689.595)	116.392.537.957
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(256.086.528.438)	(91.182.247.372)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.331.971.684	5.687.394.119
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.164.356.399)	(8.057.867.768)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.141.175.433)	(48.606.896.088)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.790.164.894)	(2.177.706.921)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(451.892.494.451)	11.771.130.510
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.976.187.118)	(27.515.339.587)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		779.196.940	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(43.000.000.000)	(44.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.000.000.000	5.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.989.444.719	4.058.820.461
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.207.545.459)	(61.956.519.126)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý I năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		48.278.702.966	33.978.205.221
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(18.572.856.990)	(49.028.218.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.852.104.237)	(990.959.999)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>27.853.741.739</i>	<i>(16.040.972.778)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(452.246.298.171)</i>	<i>(66.226.361.394)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	03	817.692.930.503	219.263.132.224
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(736.689)	9.614.849
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>365.445.895.643</u>	<u>153.046.385.679</u>

Bình Dương, ngày 30 tháng 04 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Khánh Trinh



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148166 ngày 01 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.000.000.000.000 VND tương đương với 300.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư tài chính, kinh doanh thương mại, dịch vụ sân golf và hạ tầng khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động y tế khác;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chế tạo, lắp ráp các khung nhà, xương bằng kim loại;
- Mua bán các loại máy móc, vật tư, thiết bị, cơ khí điện lạnh và các nguyên liệu về kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Cho thuê máy móc thiết bị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác gỗ ...

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/3/2021 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd (*)	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	SX XNK hàng sợi, vải, may mặc
2	Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	SX, KD sản phẩm từ giấy
3	CTCP Thương mại Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	62,68%	Kinh doanh thương mại
4	Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh sân golf
5	Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh hạ tầng KCN
6	Công ty cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	50,50%	50,50%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su

(*): đến thời điểm lập BCTC hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm thủ tục thanh lý tài sản và giải thể doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa.

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/3/2021 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	CTCP Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Bất động sản, kinh doanh sân golf
2	Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
3	CTCP Bệnh viện phụ sản Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
4	CTCP Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
5	Công ty TNHH YCH-Protrade	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
6	CTCP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	41,74%	30,00%	Bất động sản, kinh doanh sân golf
7	CTCP May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Kinh doanh hàng may mặc

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/3/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn quyền sử dụng đất |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 về hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong niên độ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của niên độ kế toán đó.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong niên độ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/3/2021.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	5.976.187.738	8.998.283.680
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	309.310.918.605	81.660.935.380
Tiền đang chuyển	158.789.300	33.711.443
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	727.000.000.000
	365.445.895.643	817.692.930.503

(*) Tại ngày 31/3/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9% - 4,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	36.500.000.000	-	29.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	36.500.000.000	-	29.500.000.000	-

Tại ngày 31/3/2021, số dư khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tại NHTM Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 3,9% đến 5,3 %/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/3/2021				01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
- CTCP Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	91.375.193.879	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	90.932.800.211
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	406.622.392.174	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	351.482.783.108
- CTCP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	109.874.617.447	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	107.575.990.089
- CTCP Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	13.420.128.940	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	16.522.190.097
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	50.084.550.255	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	48.392.390.870
- CTCP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	142.671.050.639	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	147.183.514.213
- CTCP May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	144.422.732.802	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	135.220.770.382
				<u>958.470.666.136</u>				<u>897.310.438.970</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 36.

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP
A128 đường 3-2, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Mẫu B01a-DN/HN

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/3/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao Su Dầu Tiếng	1.901.732.800	-	1.901.732.800	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/3/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- CTCP Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- CTCP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
- CTCP Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm từ gỗ
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ logistic
- CTCP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- CTCP May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất kinh doanh hàng may mặc
Đầu tư vào đơn vị khác				
- CTCP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	7,10%	7,10%	Vận chuyển và gia công cơ khí

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Summer Wind	-	-	10.347.179.894	-
- Công ty TNHH Đông Tuấn Việt Nam	12.308.894.894	-	21.180.630.337	-
- Công ty TNHH Việt Nam Trim Park	-	-	6.311.998.186	-
- Công ty TNHH Velo Việt Nam	-	-	9.528.758.232	-
- Công ty TNHH Carbotec (VN)	9.712.492.075	-	9.680.009.275	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Kitech (VN)	9.505.426.392	-	9.528.758.232	-
- Công ty TNHH Topkey (Việt Nam)	15.658.434.000	-	15.658.434.000	-
- Công ty TNHH Box-Pak (VN)	20.815.165.470	-	22.800.709.250	-
- Công ty TNHH SX-TM Hòa Thuận Phát	8.410.609.900	-	10.296.103.840	-
- Các khách hàng khác	105.337.089.971	(1.140.912.931)	61.365.701.118	(572.198.765)
	181.748.112.702	(1.140.912.931)	176.698.282.364	(572.198.765)
b) Dài hạn				
- CTCP An Bình ⁽¹⁾	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- CTCP Bất Động Sản U&I ⁽²⁾	204.512.681.143	-	204.512.681.143	-
	264.512.681.143	-	264.512.681.143	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	204.512.681.143	-	204.512.681.143	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

⁽¹⁾ Khoản phải thu từ hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư và chuyển giao đất ngày 15/08/2016, giá trị hợp đồng 180.000.000.000 đồng, đã thanh toán 115.000.000.000 đồng. Ngày 14/11/2019 UBND tỉnh Bình Dương có quyết định số 3379/QĐ-UB thu hồi quyết định giao đất cho Công ty cổ phần An Bình thuê. Hiện tại Công ty cổ phần An Bình chưa đồng ý với ý kiến thu hồi của UBND tỉnh Bình Dương và đã gửi văn bản đề nghị UBND tỉnh Bình Dương xem xét hủy bỏ không thu hồi quyết định cho thuê đất để Công ty cổ phần An Bình tiếp tục thực hiện kinh doanh trên khu đất đã bàn giao.

⁽²⁾ Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển giao đất ngày 14/10/2016, giá trị hợp đồng 257.986.200.756 đồng. Tuy nhiên, hai bên đang tiến hành xin chủ trương hủy hợp đồng và chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/3/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Bình Dương	57.267.812	-	-	-
- Công ty Bidina	6.566.916.325	-	-	-
- Các khách hàng khác	7.320.871.038	-	8.207.045.323	-
	13.945.055.175	-	8.207.045.323	-
b) Dài hạn				
Ông Bùi Thanh Hải ⁽²⁾	11.813.700.000	-	12.338.000.000	-
	11.813.700.000	-	12.338.000.000	-

⁽²⁾ Khoản ứng trước cho Ông Bùi Thanh Hải theo hợp đồng cung cấp cây cảnh và dịch vụ chăm sóc ngày 01/08/2017.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/3/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- CTCP ĐT & PT Tân Thành ⁽¹⁾	74.000.000.000	-	61.000.000.000	-
- Công ty TNHH Ych-Protrade ⁽²⁾	8.250.713.692	-	8.261.484.859	-
- Điện lực bình dương ⁽²⁾	-	-	1.378.851.396	-
- Công ty cổ phần Hưng Vương ⁽⁴⁾	182.000.000.000	-	170.000.000.000	-
	265.629.565.088	-	240.640.336.255	-
b) Dài hạn				
- Công ty CP Du lịch D&M ⁽³⁾	9.896.049.652	-	9.896.049.652	-
- CTCP ĐT & PT Tân Thành ⁽¹⁾	107.347.102.061	-	107.347.102.061	-
	117.243.151.713	-	117.243.151.713	-
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	381.493.865.405	-	356.504.636.572	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

⁽¹⁾ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/3/2021 bao gồm các hợp đồng chi tiết sau:

(1.1) Hợp đồng vay vốn số 02/2020/HĐVV ngày 02/11/2020, thời hạn cho vay: 12 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay 9,25%/năm, số dư tại thời điểm 31/3/2021 là 74.000.000.000 đồng.

(1.2) Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016, thời hạn cho vay: 12 tháng, lãi suất cho vay là 8%/ năm (điều chỉnh vào ngày 30/06 hàng năm) và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2017, số dư tại thời điểm 31/3/2021 là 25.847.102.061 đồng. Hai bên thực hiện chuyển toàn bộ số dư nợ và lãi vay tại ngày 31/12/2019 sang thành vay dài hạn.

(1.3) Hợp đồng vay vốn số 2017/HĐVV ngày 30/11/2017, thời hạn cho vay: 12 tháng tính theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay 8%/năm và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2018 HĐVV số dư tại thời điểm 31/3/2021 là 81.500.000.000 đồng. Hai bên thực hiện chuyển toàn bộ số dư nợ và lãi vay tại ngày 31/12/2019 sang thành vay dài hạn.

(2) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Ych-Protrade về việc chuyển số tiền 905,889.86 USD (tương đương 20.581.817.619 đồng) mà Công ty TNHH Ych-Protrade còn nợ Tổng Công ty thành khoản vay, thời hạn vay 1 năm (kể từ ngày 28/10/2015), lãi suất : 0%/năm, số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 8.299.183.942 đồng.

(3) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M về cho vay triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận do Công ty Cổ phần Du lịch D&M làm chủ đầu tư với lãi suất 0%/năm, hình thức đảm bảo là tín chấp.

(4) Khoản cho vay của Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé và Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade cho CTCP Hưng Vượng vay. Trong đó:

- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé cho CTCP Hưng Vượng vay theo Hợp đồng số SBGR-HV/2020/157/L/001 ngày 01/12/2020. Theo đó, Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé cho Hưng Vượng vay 50 tỷ đồng, thời hạn cho vay 1 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay là 7,2%/năm để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty TNHH Phát Triển.

- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade cho CTCP Hưng Vượng vay theo Hợp đồng số 01/HDV/PICL-HUNG VUONG ngày 29/10/2020. Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade cho CTCP Hưng Vượng vay 120 tỷ đồng, thời hạn cho vay 1 năm, lãi suất cho vay là 7,6%/năm để ổn định sản xuất và tìm kiếm thị trường mới. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ cổ phần của CTCP Hưng Vượng sở hữu tại CTCP Bệnh viện Đa khoa quốc tế Hạnh Phúc.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/3/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay ⁽¹⁾	71.780.822	-	3.857.300.655	-
- Phải thu tạm ứng ⁽²⁾	16.642.259.237	-	14.676.995.048	-
- Các khoản thế chấp, ký quỹ	206.729.085	-	236.729.085	-
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	4.635.180.000	-	28.102.456.000	-
- Phải thu tiền lãi cho CTCP Đầu tư & Phát Triển Tân Thành vay	7.612.537.542	-	5.983.523.844	-
- CTCP ĐT-XD Tân Phú ⁽³⁾	87.986.422.597	-	87.986.422.597	-
- CTCP Hưng Vượng	-	-	27.612.000.000	-
- Phải thu tiền lãi cho CTCP Hưng Vượng vay	782.071.233	-	-	-
- Phải thu cổ đông khác tiền góp vốn	21.170.206.163	-	20.822.355.580	-
- Phải thu khác	3.379.153.148	-	1.239.030.856	-
	142.486.339.827	-	190.516.813.665	-
b) Dài hạn				
- Phải thu CTCP Đầu tư Phát triển Tân Thành tiền lãi cho vay ⁽¹⁾	23.514.228.861	-	21.396.696.984	-
- Phải thu CTCP Đầu tư Phát triển Tân Thành tiền lãi bổ sung ⁽¹⁾	115.884.180.822	-	115.884.180.822	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược	817.000.000	-	817.000.000	-
	140.215.409.683	-	138.097.877.806	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	144.105.370.505	-	196.852.634.461	-

(1) Trong khoản phải thu về lãi cho vay tại ngày 31/3/2021 bao gồm khoản lãi cho CTCP Đầu tư Phát triển Tân Thành vay theo HĐ số 05/2011/HỆTDHM ngày 24/05/2011, số tiền vay là 144.000.000.000 đồng, lãi vay phát sinh từ ngày 24/05/2011 đến hết ngày 20/09/2018 là: 115.884.180.822 đồng. Khoản phải thu này trước giai đoạn cổ phần hóa, nên công ty cổ phần có trách nhiệm thu hộ nộp về cho chủ sở hữu giai đoạn công ty TNHH.

(2) Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/3/2021 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 12.609.445.473 VND (số dư tại ngày 31/12/2020 là 12.609.445.473 VND)

(3) Khoản phải thu Công Ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Tân Phú phát sinh từ việc tạm nộp khắc phục đơn giá đất chuyển giao khu đất 430.000,03m² theo bảng giá quy định của UBND tỉnh Bình Dương ban hành theo biên bản làm việc với Thanh Tra tỉnh Bình Dương ngày 20/07/2019. Khoản phải thu này tương ứng với 70% giá trị khắc phục tạm nộp vào tài khoản phong tỏa của Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương ngày 18/11/2019.

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/3/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ <i>Đối tượng khác</i>	1.140.912.931	1.140.912.931	572.198.765	572.198.765
	1.140.912.931	1.140.912.931	572.198.765	572.198.765

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.374.382.947	-	26.470.447.675	-
Công cụ, dụng cụ	2.172.392.552	-	1.985.786.028	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	385.701.846.437	-	518.957.437.739	-
Thành phẩm	207.924.035.845	-	21.499.407.912	-
Hàng hoá	185.866.499.708	(13.975.023.188)	185.112.388.540	(13.975.023.188)
	811.039.157.489	(13.975.023.188)	754.025.467.894	(13.975.023.188)

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/3/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí đầu tư dự án BĐS tại P. Lái Thiêu, Tp. Thuận An, BD	26.146.835.637	26.146.835.637	23.241.631.677	23.241.631.677
	26.146.835.637	26.146.835.637	23.241.631.677	23.241.631.677

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây ⁽¹⁾	64.334.566.316	64.334.566.316
- Cụm công nghiệp An Điền ⁽²⁾	3.044.984.512	3.059.770.722
- Quyền sử dụng đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương ⁽³⁾	8.474.786.210	8.460.000.000
- Khu quy hoạch Gò Chai	793.562.000	
- Nâng cấp sân golf	9.485.626.573	8.712.076.716
- Các công trình khác	6.833.114.728	15.807.268.758
- Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	111.945.770.004	109.622.334.449
- Nhà máy chế biến mù	8.822.230.942	
	213.734.641.285	209.996.016.961

(1) Tên dự án: Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư khu tái định cư;
- Quy mô: 8,8 ha;
- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất cho dự án, hiện tại đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tách sổ và bàn giao đất cho từng hộ dân trong khu tái định cư, dự kiến hoàn thành trong năm 2021. Chi phí phát sinh lũy kế đến thời điểm 31/3/2021 là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án. Liên quan đến dự án này, sau khi hoàn tất nghĩa vụ pháp lý là cấp sổ cho các hộ dân, Tổng Công ty sẽ quyết toán với Tỉnh ủy Bình Dương về toàn bộ các giao dịch có liên quan gồm khoản tiền đã thu trước của các hộ dân được trình bày tại thuyết minh số 21 do có liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa. Do đó, số liệu này có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp An Điền;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Điền;
- Tổng vốn đầu tư: 194.330.575.584 VND;
- Quy mô: 7,9 ha;
- Tình trạng dự án: hiện tại đang tạm ngưng thực hiện để Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét chủ trương hoán đổi đất để thực hiện dự án.

(3) Tên dự án: mua đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: nắm giữ chờ tăng giá;
- Quy mô: 564 m²;
- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Vườn cây kinh doanh		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu kỳ	967.818.776.312	151.807.173.363	134.603.858.813	5.223.166.746	18.433.072.506	1.030.719.709.513	2.308.605.757.253							
Số tăng trong kỳ	2.328.398.890	412.083.879	457.222.092	2.741.672	(3.257.600)	6.771.463.822	9.968.652.755							
- ĐTXD cơ bản hoàn thành	332.358.834	-	-	-	-	-	332.358.834							
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(7.077.400)	(2.400.350)	(395.000)	(198.575)	(3.257.600)	-	(13.328.925)							
- Hợp nhất BCTC	2.003.117.456	414.484.229	457.617.092	2.940.247	-	6.771.463.822	9.649.622.846							
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-							
Số dư cuối kỳ	970.147.175.202	152.219.257.242	135.061.080.905	5.225.908.418	18.429.814.906	1.037.491.173.335	2.318.574.410.008							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu kỳ	463.293.236.983	87.701.157.291	75.461.218.286	4.446.506.221	15.322.297.355	112.879.244.930	759.103.661.066							
Số tăng trong kỳ	9.761.151.326	3.234.248.584	3.223.059.234	37.762.622	204.412.576	8.258.619.828	24.719.254.170							
- Khấu hao trong kỳ	9.293.755.009	3.104.801.559	2.972.257.458	35.020.950	207.670.176	7.844.382.515	23.457.887.667							
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(60.462.095)	(2.400.350)	(395.000)	(198.575)	(3.257.600)	-	(66.713.620)							
- Hợp nhất kinh doanh	527.858.412	131.847.375	251.196.776	2.940.247	-	414.237.313	1.328.080.123							
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-							
Số dư cuối kỳ	473.054.388.309	90.935.405.875	78.684.277.520	4.484.268.843	15.526.709.931	121.137.864.758	783.822.915.236							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu kỳ	504.525.539.329	64.106.016.072	59.142.640.527	776.660.525	3.110.775.151	917.840.464.583	1.549.502.096.187							
Tại ngày cuối kỳ	497.092.786.893	61.283.851.367	56.376.803.385	741.639.575	2.903.104.975	916.353.308.577	1.534.751.494.772							

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.429.229.968 VND.

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP
A128 đường 3-2, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Mẫu B09a-DN/HN

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá	713.870.551.361	4.023.078.009	717.893.629.370
Số dư đầu kỳ	(3.025.000)	-	(3.025.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính			
Số dư cuối kỳ	713.867.526.361	4.023.078.009	717.890.604.370
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	76.928.319.512	2.838.471.489	79.766.791.001
Tăng trong kỳ	5.887.259.013	121.794.873	6.009.053.886
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	5.887.259.013	121.794.873	6.009.053.886
Giảm trong kỳ	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	(37.513.575)	-	(37.513.575)
Số dư cuối kỳ	82.778.064.950	2.960.266.362	85.738.331.312
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	636.942.231.849	1.184.606.520	638.126.838.369
Tại ngày cuối kỳ	631.089.461.411	1.062.811.647	632.152.273.058

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12.612.528.435	86.211.314.424	98.823.842.859
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.612.528.435	86.211.314.424	98.823.842.859
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.007.268.596	1.815.328.594	2.822.597.190
- Khấu hao trong kỳ	-	621.772.026	621.772.026
Số dư cuối kỳ	1.007.268.596	2.437.100.620	3.444.369.216
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.605.259.839	84.395.985.830	96.001.245.669
Tại ngày cuối kỳ	11.605.259.839	83.774.213.804	95.379.473.643

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Tại thời điểm 31/3/2021, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là quyền sử dụng đất tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 10.547 m² và nguyên giá là 78 tỷ đồng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	138.805.962	1.906.323.525
- Chi phí sửa chữa	278.762.022	108.619.691
- Phí bảo hiểm	538.824.701	399.880.824
- Phí hoa hồng môi giới	1.207.366.439	1.207.366.439
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	861.966.500	762.651.043
	3.025.725.624	4.384.841.522
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.983.702.322	8.709.534.778
- Chi phí thuê đất	6.898.897.573	6.884.005.689
- Chi phí thẻ hội viên sân golf	1.877.265.600	1.890.485.835
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.960.402.915	5.089.455.075
- Lợi thế kinh doanh	165.038.742.293	171.244.452.029
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.191.080.084	3.105.013.167
	191.950.090.787	196.922.946.573

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/3/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	150.725.768.831	150.725.768.831	53.242.048.242	18.572.856.990	185.394.960.083	185.394.960.083
Vay ngắn hạn	69.123.604.192	69.123.604.192	52.544.082.326	16.072.856.990	105.594.829.528	105.594.829.528
+ Ngân hàng liên doanh Lào Việt ⁽³⁾	-	-	12.394.588.826	-	12.394.588.826	12.394.588.826
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào ⁽²⁾	48.035.322.172	48.035.322.172	30.134.793.500	9.784.751.475	68.385.364.197	68.385.364.197
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào ⁽¹⁾	21.088.282.020	21.088.282.020	10.014.700.000	6.288.105.515	24.814.876.505	24.814.876.505
Vay dài hạn đến hạn trả	81.602.164.639	81.602.164.639	697.965.916	2.500.000.000	79.800.130.555	79.800.130.555
+ Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương ⁽⁶⁾	13.000.000.000	13.000.000.000	-	2.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào ⁽⁵⁾	22.739.040.969	22.739.040.969	231.349.486	-	22.970.390.455	22.970.390.455
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào ⁽⁴⁾	45.863.123.670	45.863.123.670	466.616.430	-	46.329.740.100	46.329.740.100
Vay dài hạn	314.005.172.801	314.005.172.801	3.360.075.854	10.125.455.214	307.239.793.441	307.239.793.441
+ Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương ⁽⁶⁾	31.500.000.000	31.500.000.000	-	2.500.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào ⁽⁵⁾	145.385.047.065	145.385.047.065	266.524.555	7.625.455.214	138.026.116.406	138.026.116.406
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào ⁽⁴⁾	137.120.125.736	137.120.125.736	3.093.551.299	-	140.213.677.035	140.213.677.035
	314.005.172.801	314.005.172.801	3.360.075.854	10.125.455.214	307.239.793.441	307.239.793.441
Chi tiết khoản vay dài hạn:						
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(81.602.164.639)	(81.602.164.639)			(79.800.130.555)	(79.800.130.555)
- Vay dài hạn đến hạn trả sau 12 tháng	232.403.008.162	232.403.008.162			227.439.662.886	227.439.662.886

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Số dư tại thời điểm 31/3/2021 bao gồm các hợp đồng tín dụng:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 69/2020/HĐTD-HM/CPS ngày 12/08/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 LAK hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động để chăm sóc đối với diện tích cao su kinh doanh, khai thác, chế biến cao su và các chi phí hợp lý khác của phương án kinh doanh năm 2021;
- Thời hạn cho vay: hạn mức duy trì đến hết ngày 30/06/2021; thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng;
- Lãi suất cho vay: LAK 9%/năm; USD 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giá trị vườn cây trên đất tại tỉnh Champasak và tỉnh Salavan, bao gồm quyền thuê đất, khai thác tài sản trên đất. Tổng giá trị bảo đảm là 255.534.570.000 LAK hoặc USD tương ứng (Nông trường 1, Nông trường 2, Nông trường 3, Nông trường Bachieng).

1.2 Hợp đồng tín dụng số 111/2020-HĐCVHM/CPS ngày 22/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.500.000.000 LAK hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bao gồm các nghĩa vụ phát sinh trong Hợp đồng bảo đảm số 75/2017/HĐBĐ/CPS ngày 21/12/2017.

(2) Số dư tại thời điểm 31/3/2021 bao gồm các hợp đồng tín dụng:

2.1 Hợp đồng tín dụng số 27/2020/HĐHM-PN/SHB-410100, ngày 15/06/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.300.000 USD hoặc LAK tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: hạn mức duy trì trong 12 tháng đến 15/06/2021; thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 08 tháng;
- Lãi suất cho vay: LAK 9%/năm; USD 6,85%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền thuê, quyền khai thác và tài sản trên đất (bao gồm vườn cây cao su, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan tại tỉnh Champasak (Nông trường 2, Đội sản xuất Bachieng, Đội sản xuất Lakhongpheng) và tỉnh Salavan; Bảo lãnh của các cổ đông.

2.2 Hợp đồng tín dụng số 83/2020/HĐHM-PN/SHB.LAO ngày 03/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.000.000.000 LAK hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua chế biến mù cao su;
- Thời hạn của hợp đồng: theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền thuê, quyền khai thác gắn liền với đất và tài sản trên đất.

Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn

- (4) Hợp đồng tín dụng số 08/2012/HDTD-2012/VTB.DTRC ngày 28/09/2012, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 03/01/2017, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 22/06/2017, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 22/12/2017 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 05 ngày 19/04/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay tối đa: 22.500.000 USD
 - Mục đích vay: Cho vay dự án phát triển 10.000 ha cao su tại tỉnh Champasak, Salavan, Lào;
 - Lãi suất cho vay: 6.5%/năm;
 - Thời hạn cho vay: 21/03/2023;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tại tỉnh Champasak và giá trị vườn cây trên đất tại tỉnh Champasak, bao gồm quyền thuê đất, khai thác tài sản trên đất. Tổng giá trị bảo đảm là 255.534.570.000 LAK hoặc USD tương ứng (Nông trường 1, Nông trường 2, Nông trường 3, Nông trường Bachieng);
- (5) Số dư tại thời điểm 31/3/2021 bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- 5.1 Hợp đồng tín dụng số 124/2013/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 20/11/2013, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-124/2019/PLHDTD ngày 14/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.200.000 USD hoặc LAK tương đương;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su và các công trình phụ trợ tại Bachieng, tỉnh Champasak;
 - Thời hạn cho vay: 122 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: quyền sử dụng đất của tại tỉnh Champasak;
- 5.2 Hợp đồng tín dụng số 57/2019/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 29/09/2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-57/2014/PLHDTD ngày 14/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.125.000 USD;
 - Mục đích vay: Tái tài trợ toàn bộ dư nợ trung dài hạn tại Ngân hàng ANZ Champasak;
 - Thời hạn cho vay: 76 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: quyền sử dụng đất của tại tỉnh Champasak;
- 5.3 Hợp đồng tín dụng số 43/2014/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 10/06/2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-43/2019/PLHDTD ngày 06/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.800.000 USD;
 - Mục đích vay: chăm sóc kiến thiết cơ bản vườn cây cao su tại tỉnh Champasak;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: quyền sử dụng đất của tại tỉnh Champasak;
- 5.4 Hợp đồng tín dụng số 104/2019/HDTDTH-PN/SHB.Lao-410100 ngày 11/11/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.900.000.000 LAK;
 - Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền khai thác tài sản trên đất bao gồm tài sản trên đất như dự án, các công trình xây dựng và máy móc có liên quan, gắn liền với hợp đồng thuê đất;
- (6) Hợp đồng vay vốn số 03/2019/HĐTD-TH ngày 24/05/2019 được ký kết giữa Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bình Dương và Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 39.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bù đắp cho làm cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp;
 - Thời hạn cho vay: 48 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: thế chấp bằng 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích là 80.939,8 m² với giá trị định giá là 46.718.452.560 đồng
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/3/2021: 31.500.000.000 đồng.

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Thành Lễ	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ Motinova (Việt Nam)	16.837.438.860	13.095.785.780
- Công ty TNHH An Chiao Molds	12.615.764.198	12.615.764.198
- Công ty TNHH Minh Vy Bình Dương	3.821.924.232	3.821.924.232
- Công ty TNHH Tập đoàn DDH Việt Nam	7.789.253.199	4.451.001.828
- Các khách hàng khác	1.597.166.373	4.082.649.304
	52.661.546.862	48.067.125.342

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí tiện ích sân golf Palm Sông Bé	6.989.993.107	12.255.794.568
- Các khoản khác	55.000.000	55.000.000
	7.044.993.107	12.310.794.568
b) Dài hạn		
- Doanh thu thẻ hội viên sân golf Palm Sông Bé	27.739.884.213	23.011.417.972
	27.739.884.213	23.011.417.972

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu tại 01/01/2021	Số phải nộp tại 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu tại 31/3/2021	Số phải nộp tại 31/3/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.703.575.680	20.482.533.785	19.538.166.494	-	1.849.834.532
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.720.022.642	5.427.337.398	5.253.338.132	-	1.894.021.908
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.729.895.143	3.608.793.448	1.147.394.840	3.141.175.433	17.729.895.143	1.615.012.855
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.101.807.304	2.474.078.381	4.975.116.384	4.606.531	605.375.832
- Thuế tài nguyên	-	18.791.600	92.988.880	76.518.800	-	35.261.680
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	267.727.149	369.412.125	182.191.305	194.716.306	267.727.149	356.887.124
- Các loại thuế khác	-	7.560.267.359	550.823.896	201.524.755.045	193.720.916.088	307.252.298
	17.997.622.292	18.082.670.158	30.357.348.485	234.703.786.594	211.723.144.911	6.663.646.229

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán (*)	125.432.958.852	125.432.958.852
- Chi phí trích trước giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	327.711.067.374	325.434.302.763
- Thưởng và lương tháng 13	833.085.000	2.497.255.000
- Phí tiện ích	1.563.756.813	369.380.097
- Chi phí phải trả khác	3.565.254.038	6.174.011.462
	459.106.122.077	459.907.908.174

(*) Đây là các khoản trích trước chi phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương lũy kế từ trước giai đoạn cổ phần hóa. Trong giai đoạn cổ phần hóa, Tổng Công ty đã bàn giao Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương với diện tích lần lượt là 1.723.267,4 ha và 1.888.953,2 ha cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương tiếp tục quản lý và khai thác dự án theo chủ trương của Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị chi phí trích trước còn lại tại thời điểm 31/3/2021 tương ứng với khối lượng còn lại Tổng Công ty phải thực hiện.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.248.992.948	2.225.659.095
- Các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	8.671.621.401	34.527.076.502
- Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	779.842.199.203	1.004.050.799.744
- Phải trả Ngân sách Đảng	91.182.771.193	91.182.771.193
- Phải trả tiền cổ tức	786.874.601	-
- Phải trả thù lao HĐQT	760.342.619	858.533.667
- Phải trả khác	28.816.869.896	12.491.398.040
	911.309.671.861	1.145.336.238.241
b) Dài hạn		
- Nhận trước tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu tái định cư An Tây (*)	56.666.666.667	56.666.666.667
- Các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ ký cược dài hạn	11.978.443.540	10.111.836.210
	68.645.110.207	66.778.502.877
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		

(*) Các khoản tiền nhận trước của các hộ dân mua đất tại khu tái định cư thuộc khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây, thông tin chi tiết dự án tại thuyết minh số 11.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.000.000.000.000	11.949.349.305	(35.469.525.274)	10.193.697.775	45.088.685.544	473.421.504.824	520.480.045.959	4.025.663.758.133
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	65.319.536.060	1.122.793.854	66.442.329.914
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(1.852.104.237)	(1.852.104.237)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	549.679.910
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	549.679.910	-	-	-	(3.435.385.428)
Trích Quỹ khen thưởng & Ban điều hành	-	-	-	-	-	(3.119.684.418)	(315.701.010)	(3.435.385.428)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	(469.159.761)	-	(1.389.817.616)	-	4.328.999.302	2.470.021.925
Số dư cuối kỳ	3.000.000.000.000	11.949.349.305	(35.938.685.035)	10.743.377.685	43.698.867.928	535.621.356.466	523.764.033.868	4.089.838.300.217

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/3/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
	%	VND	%	VND
- Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương	60,98	1.829.274.000.000	60,98	1.829.274.000.000
- CTCP Sam Holdings	8,00	240.000.000.000	8,00	240.000.000.000
- CTCP Đầu tư U&I	6,00	180.000.000.000	6,00	180.000.000.000
- Công ty TNHH Phát Triển	15,00	450.000.000.000	15,00	450.000.000.000
- Cổ đông khác	10,02	300.726.000.000	10,02	300.726.000.000
	100	3.000.000.000.000	100	3.000.000.000.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/3/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	120.260,45	30.245,51

24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	195.104.761.967	181.225.576.198
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.087.913.729	21.931.769.166
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	-	93.484.927.409
Doanh thu từ phát hành thẻ hội viên	4.710.546.281	4.505.825.389
Doanh thu từ dịch vụ tại sân Golf	24.604.654.058	22.197.067.197
Doanh thu khác	627.958.296	790.708.668
	249.135.834.331	324.135.874.027

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	173.867.123.198	175.958.862.590
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.312.325.544	9.381.353.931
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	-	86.594.832.368
Giá vốn kinh doanh dịch vụ sân Golf	26.878.648.596	28.140.486.108
	212.058.097.338	300.075.534.997

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.989.444.719	4.058.820.461
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	568.942.835	2.851.689.607
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	185.104.224	3.640.905.731
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.852.229.688	-
	13.595.721.466	10.551.415.799

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.164.356.399	9.414.531.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	359.634.890	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.673.365.962	-
	7.197.357.251	9.414.531.421

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.905.316	134.922.248
Chi phí nhân công	3.691.581.379	4.195.493.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.995.351	308.046.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.568.178.769	1.522.114.071
Chi phí khác bằng tiền	99.413.336	415.849.786
	6.650.074.151	6.576.426.827

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.428.696	100.787.419
Chi phí nhân công	11.097.294.554	12.881.623.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.500.027.799	1.740.822.841
Thuế, phí, lệ phí	417.113.837	315.420.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.973.126.737	3.803.227.018
Chi phí khác bằng tiền	1.329.952.213	1.963.603.918
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(6.600.000.000)
Phân bổ Lợi thế kinh doanh	6.205.711.345	6.054.425.302
	25.624.655.181	20.259.910.832

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	1.147.394.840	1.372.660.281
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.147.394.840	1.372.660.281

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	216.296.051.456	211.445.706.769

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.201.379.090	-
	1.201.379.090	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	65.319.536.060	61.934.152.465
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	65.319.536.060	61.934.152.465
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	218	206

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Mẫu B09a-DN/HN Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	817.692.930.503	-	-	817.692.930.503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	366.642.897.264	402.610.558.949	-	769.253.456.213
Các khoản cho vay	270.140.336.255	117.243.151.713	-	387.383.487.968
	1.454.476.164.022	519.853.710.662	-	1.974.329.874.684
Tại ngày 31/3/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	365.445.895.643	-	-	365.445.895.643
Phải thu khách hàng, phải thu khác	337.038.594.773	416.541.790.826	-	753.580.385.599
Các khoản cho vay	265.629.565.088	117.243.151.713	-	382.872.716.801
Các khoản đầu tư	36.500.000.000	-	1.901.732.800	38.401.732.800
	1.004.614.055.504	533.784.942.539	1.901.732.800	1.540.300.730.843

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	150.725.768.831	232.403.008.162	-	383.128.776.993
Phải trả người bán, phải trả khác	1.177.955.524.349	66.778.502.877	-	1.244.734.027.226
Chi phí phải trả	459.907.908.174	-	-	459.907.908.174
	1.788.589.201.354	299.181.511.039	-	2.087.770.712.393
Tại ngày 31/3/2021				
Vay và nợ	105.594.829.528	307.239.793.441	-	412.834.622.969
Phải trả người bán, phải trả khác	987.929.161.503	68.645.110.207	-	1.056.574.271.710
Chi phí phải trả	459.106.122.077	-	-	459.106.122.077
	1.552.630.113.108	375.884.903.648	-	1.928.515.016.756

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	48.278.702.966	33.978.205.221
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	18.572.856.990	49.028.218.000

35 . NỢ TIỀM TÀNG

Theo báo cáo kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2016 ngày 15/08/2017 của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV. Đối với dự án Khu dịch vụ của Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV được giao đất trong giai đoạn 2012 - 2013, Kiểm toán Nhà Nước xác định nghĩa vụ tài chính Tổng Công ty phải nộp bổ sung là 409.467.405.383 đồng, trong đó 200.977.025.683 đồng là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung do Kiểm toán Nhà Nước xác định lại đơn giá thu tiền sử dụng đất và 208.490.379.700 đồng là tiền phạt chậm nộp. Hiện tại Tổng Công ty không thống nhất với kết luận của Kiểm toán Nhà Nước và đã có văn bản gửi cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương đề nghị xem xét. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương vẫn chưa có văn bản trả lời chính thức về nội dung nêu trên.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày 31/3/2021 với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	23.467.306.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	61.337.728	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	276.995.700	-
Cho vay			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	24.000.000.000	-
Thu hồi nợ cho vay			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	11.000.000.000	-
Lãi đi vay phải trả trong kỳ			
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu đại diện vốn Nhà nước	-	2.654.166.667
Lãi cho vay			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	3.746.545.575	-

Số dư tại ngày 31/3/2021:

	Mối quan hệ	31/3/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu dài hạn khách hàng			
- CTCP Bất động sản U&I	Cùng TV HĐQT	204.512.681.143	204.512.681.143
Phải thu nợ gốc cho vay			
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	181.347.102.061	168.347.102.061
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	182.000.000.000	170.000.000.000
- Công ty TNHH Ych-Protrade	Công ty liên kết	8.250.713.692	8.261.484.859
Phải thu ngắn hạn khác			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	7.612.537.542	5.983.523.844
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	33.258.467.671
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	23.467.276.000
Phải thu dài hạn khác			
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	139.398.409.683	137.280.877.806
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	43.041.650	43.041.650
Phải trả khác ngắn hạn			
- Văn phòng Tỉnh ủy	Chủ sở hữu của công ty mẹ	871.024.970.396	1.095.233.570.937

Người lập



Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trình

Bình Dương, ngày 30 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc




Nguyễn An Định

